

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH SỬ DỤNG HỆ THỐNG LƯU TRỮ VÀ TRUYỀN TẢI HÌNH ẢNH (PACS)
CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ HỆ THỐNG PACS VÀ KHÔNG BAO GỒM CHI PHÍ IN PHIM, BAO PHIM
Áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa số 1 và Bệnh viện Đa khoa số 2**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 15/10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.968.000	
2	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.968.000	
3	03.1111.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	641.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hộp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4	03.1119.0050	PET/CT	PET/CT	20.933.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
7	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
8	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
9	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
10	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
11	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
12	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
13	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
14	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
15	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
16	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
17	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
18	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
19	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
20	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
21	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
22	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
23	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
24	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
25	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
26	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
27	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
28	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	11.700	
29	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	19.600	
30	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
31	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
32	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
33	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
34	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
35	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
36	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
37	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
38	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	56.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
39	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
40	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
41	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
42	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
43	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
44	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
45	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
46	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
47	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
48	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
49	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
50	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
51	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
52	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
53	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
54	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	56.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
55	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
56	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
57	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
58	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
59	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
60	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
61	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
62	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
63	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
64	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
65	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
66	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
67	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
68	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
69	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
70	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
71	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
72	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
73	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
74	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
75	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
76	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
77	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
78	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
79	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
80	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
81	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
82	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
83	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
84	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
85	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
86	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
87	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
88	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
89	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	56.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
90	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
91	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
92	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghe hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghe hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
93	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
94	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
95	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
96	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
97	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
98	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	82.100	
99	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000	
100	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
101	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
102	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
103	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.
104	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
105	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí.
106	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	78.300	
107	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000	
108	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	78.300	
109	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000	
110	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	119.900	
111	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	227.600	
112	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	412.700	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
113	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	406.600	
114	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	409.600	
115	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	412.700	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
116	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	536.000	
117	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	557.300	
118	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	536.000	
119	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	557.300	
120	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	541.700	
121	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	539.600	
122	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	539.600	
123	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	408.500	
124	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	470.500	
125	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
126	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
127	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
128	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
129	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
130	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	470.500	
131	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
132	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
133	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	470.500	
134	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
135	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
136	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
137	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
138	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	470.500	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
139	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	470.500	
140	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone- Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone- Beam CT) [không có thuốc cản quang]	470.500	
141	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
142	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
143	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
144	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
145	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
146	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
147	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
148	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
149	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
150	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
151	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
152	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
153	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
154	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
155	18.0178.0047	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.649.100	
156	18.0179.0046	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
157	18.0180.0046	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
158	18.0181.0046	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
159	18.0182.0046	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
160	18.0183.0047	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
161	18.0184.0047	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.649.100	
162	18.0185.0046	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
163	18.0186.0047	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	
164	18.0187.0047	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	2.649.100	
165	18.0188.0046	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
166	18.0189.0047	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	
167	18.0190.0047	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	
168	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
169	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
170	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
171	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
172	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
173	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
174	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
175	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
176	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
177	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
178	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
179	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
180	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
181	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
182	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
183	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
184	18.0209.0047	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.649.100	
185	18.0210.0046	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
186	18.0211.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	
187	18.0212.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	
188	18.0213.0047	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	
189	18.0214.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
190	18.0215.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
191	18.0216.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ $\geq$ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ $\geq$ 256 dây)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
192	18.0217.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ $\geq$ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ $\geq$ 256 dây)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
193	18.0218.0047	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ $\geq$ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ $\geq$ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	
194	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	470.500	
195	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
196	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	470.500	
197	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
198	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
199	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
200	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
201	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
202	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
203	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
204	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
205	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
206	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	470.500	
207	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
208	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
209	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
210	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
211	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
212	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
213	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
214	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
215	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
216	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
217	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
218	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64- 128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
219	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
220	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
221	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64- 128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
222	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
223	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
224	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64- 128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
225	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
226	18.0243.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
227	18.0243.0047	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
228	18.0244.0046	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
229	18.0244.0047	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	
230	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	470.500	
231	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
232	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
233	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.384.100	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
234	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
235	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	2.649.100	
236	18.0246.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
237	18.0246.0047	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	
238	18.0247.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
239	18.0248.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
240	18.0249.0046	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
241	18.0250.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
242	18.0251.0047	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.649.100	
243	18.0252.0046	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
244	18.0253.0046	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
245	18.0254.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ- chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ- chậu (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
246	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
247	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
248	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
249	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
250	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
251	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
252	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
253	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
254	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
255	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
256	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
260	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
262	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
264	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
266	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
269	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.346.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.042.400	
272	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
273	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0282.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.649.100	
275	18.0283.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0284.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.649.100	
277	18.0285.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0286.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.649.100	
279	18.0287.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0288.0047	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.649.100	
281	18.0289.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0290.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0291.0047	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.649.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
284	18.0292.0046	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
285	18.0293.0048	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	6.679.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
286	18.0293.0049	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	6.697.200	
287	18.0294.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
288	18.0295.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
289	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
290	18.0366.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
291	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
292	18.0367.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
293	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.234.200	
294	18.0368.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
295	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
296	18.0369.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
297	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.234.200	
298	18.0370.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	1.234.200	
299	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
300	18.0371.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
301	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2- 1.5T)	2.101.900	
302	18.0372.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq$ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq$ 3T)	2.101.900	
303	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
304	18.0373.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
305	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
306	18.0374.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq$ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq$ 3T)	2.101.900	
307	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
308	18.0375.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq$ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq$ 3T) [có chất tương phản]	2.101.900	
309	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.151.600	
310	18.0376.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq$ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq$ 3T)	3.151.600	
311	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3.151.600	
312	18.0377.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq$ 3T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq$ 3T)	3.151.600	
313	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
314	18.0378.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
315	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
316	18.0379.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.101.900	
317	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
318	18.0380.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq$ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq$ 3T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
319	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
320	18.0381.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
321	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3.151.600	
322	18.0382.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	3.151.600	
323	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
324	18.0383.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
325	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
326	18.0384.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
327	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
328	18.0385.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.101.900	
329	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
330	18.0386.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
331	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
332	18.0387.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
333	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2- 1.5T)	3.151.600	
334	18.0388.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	3.151.600	
335	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.234.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
336	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.101.900	
337	18.0390.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	2.101.900	
338	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
339	18.0391.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
340	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
341	18.0392.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.101.900	
342	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.101.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
343	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
344	18.0394.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
345	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
346	18.0395.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
347	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
348	18.0396.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
349	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
350	18.0397.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.101.900	
351	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
352	18.0398.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.101.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
353	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
354	18.0399.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
355	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3.151.600	
356	18.0400.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	3.151.600	
357	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
358	18.0401.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.101.900	
359	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
360	18.0402.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
361	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.871.600	
362	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
363	18.0404.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
364	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
365	18.0405.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
366	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
367	18.0406.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq$ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq$ 3T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
368	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
369	18.0407.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
370	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
371	18.0408.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
372	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
373	18.0409.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
374	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
375	18.0410.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
376	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.101.900	
377	18.0411.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	2.101.900	
378	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.101.900	
379	18.0412.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	2.101.900	
380	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
381	18.0413.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
382	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
383	18.0414.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
384	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
385	18.0415.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq$ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq$ 3T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
386	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
387	18.0416.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
388	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
389	18.0417.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.101.900	
390	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
391	18.0418.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ- ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ- ngực ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.101.900	
392	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
393	18.0419.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq$ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq$ 3T) [có chất tương phản]	2.101.900	
394	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
395	18.0420.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.101.900	
396	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
397	18.0421.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.101.900	
398	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
399	18.0422.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
400	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.101.900	
401	18.0423.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
402	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
403	18.0424.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
404	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.101.900	
405	18.0425.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.101.900	
406	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
407	18.0428.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
408	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2.101.900	
409	18.0429.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.101.900	
410	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2.101.900	
411	18.0430.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	2.101.900	
412	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2.101.900	
413	18.0431.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	2.101.900	
414	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
415	18.0434.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.234.200	
416	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3.151.600	
417	18.0435.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	3.151.600	
418	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	8.871.600	

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
419	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
420	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
421	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
422	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1.760.000	
423	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
424	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
425	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
426	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	1.760.000	
427	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
428	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
429	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
430	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1.760.000	
431	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.220.800	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
432	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.220.800	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
433	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1.220.800	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
434	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	1.968.000	
435	18.0690.0182	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	1.611.200	
436	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắt sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắt sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	3.151.600	
437	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	2.101.900	
438	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	2.101.900	
439	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	2.101.900	
440	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]	2.101.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
441	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]	1.234.200	
442	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]	2.101.900	
443	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	3.151.600	
444	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	905.700	
445	19.0222.0050	PET/CT	PET/CT	20.933.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
446	19.0238.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	20.933.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
447	19.0239.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	20.933.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
448	19.0241.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	20.933.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
449	19.0242.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	20.933.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
450	19.0262.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	20.933.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
451	19.0270.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	20.933.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

Ghi chú: Trường hợp thay đổi tên gọi nhưng không thay đổi quy mô, vị trí, phạm vi hoạt động thì các đơn vị sau đổi tên tiếp tục áp dụng mức giá này cho đến khi ban hành quy định mới.